

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP
THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH
THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Báo cáo tài chính tổng hợp đã kiểm toán cho
năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	8
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9 - 34

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng công ty Quản lý và Phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ - TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB - LĐ của Bộ Năng Lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ - BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 12 ngày 30/08/2019; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0100100689.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh than.

Công ty có trụ sở tại số 5 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Quang Bình	Chủ tịch HĐQT	
- Ông Phan Tiến Hải	Ủy viên	<i>Nghỉ hưu ngày 01/08/2019</i>
- Ông Nguyễn Minh Hải	Ủy viên	
- Ông Vũ Hữu Long	Ủy viên	
- Ông Ngô Quang Trung	Ủy viên	

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Ngô Quang Trung	Tổng Giám đốc	
- Ông Phạm Văn Hào	Phó Tổng Giám đốc	<i>Bổ nhiệm ngày 01/12/2019</i>
- Ông Phan Tiến Hải	Phó Tổng Giám đốc	<i>Nghỉ hưu ngày 01/08/2019</i>
- Ông Nguyễn Minh Hải	Phó Tổng Giám đốc	
- Ông Nguyễn Anh Toán	Phó Tổng Giám đốc	

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Ngô Quang Trung - Chức danh: Tổng Giám đốc.

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Bà Đặng Thị Hải Hà	Trưởng Ban Kiểm soát
- Bà Cao Thị Nhung	Thành viên
- Bà Bùi Thị Phương Thảo	Thành viên

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp và đảm bảo Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc,



Tổng Giám đốc
Ngô Quang Trung

Số: 38 /2020/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

**Kính gửi: CỘ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THAN MIỀN BẮC - VINACOMIN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin, được lập ngày 28 tháng 02 năm 2020 từ trang 5 đến trang 34, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tại ngày 31/12/2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1



Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 1906-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.507.114.558.689	717.903.637.713
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	16.277.088.022	16.283.173.471
1. Tiền	111		16.277.088.022	16.283.173.471
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		97.497.953.323	45.120.528.359
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	77.311.894.018	42.207.821.366
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	1.166.100.604	1.746.190.655
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	22.039.937.138	3.437.547.886
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(3.019.978.437)	(3.019.978.437)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	748.946.889
IV. Hàng tồn kho	140		1.295.536.329.761	611.207.661.003
1. Hàng tồn kho	141	V.7	1.295.536.329.761	611.207.661.003
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		97.803.187.583	45.292.274.880
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5.1	2.125.088.300	2.921.748.899
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		94.226.855.454	41.964.238.993
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	1.451.243.829	406.286.988
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		98.663.450.236	95.226.865.351
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		92.989.703.956	90.631.503.495
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	52.837.320.067	58.623.863.930
<i>Nguyên giá</i>	222		177.108.006.238	174.552.772.146
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(124.270.686.171)	(115.928.908.216)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	40.152.383.889	32.007.639.565
<i>Nguyên giá</i>	228		46.050.317.794	36.941.377.794
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(5.897.933.905)	(4.933.738.229)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		65.237.273	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	65.237.273	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.608.509.007	4.595.361.856
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5.2	5.608.509.007	4.595.361.856
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.605.778.008.925	813.130.503.064

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.380.017.569.373	638.214.416.835
I. Nợ ngắn hạn	310		1.380.017.569.373	638.214.416.835
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	564.194.382.862	304.448.586.725
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	17.988.489.244	31.820.425.757
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	11.124.326.124	7.004.551.093
4. Phải trả người lao động	314	V.14	15.785.934.229	13.910.268.239
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	2.686.879.344	828.120.321
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	616.423.511.692	6.978.403.004
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	149.636.171.959	270.047.584.400
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.177.873.919	3.176.477.296
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		225.760.439.552	174.916.086.229
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	225.760.439.552	174.916.086.229
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		150.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		150.000.000.000	100.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		10.683.482.048	60.089.131.309
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.570.991.059	1.167.507.603
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		62.505.966.445	13.659.447.317
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	314.230.732
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		62.505.966.445	13.345.216.585
7. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.605.778.008.925	813.130.503.064

Lập ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm Nay	Năm Trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	10.857.337.165.310	5.712.483.113.557
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		10.857.337.165.310	5.712.483.113.557
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	10.066.757.212.295	5.361.164.752.530
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		790.579.953.016	351.318.361.027
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	197.648.401	54.911.727.527
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	45.853.013.156	49.847.225.247
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		43.259.342.022	18.600.238.255
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	625.201.747.263	320.970.346.484
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	46.016.658.625	13.790.230.652
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		73.706.182.372	21.622.286.171
11. Thu nhập khác	31	VI.7	11.538.965.935	1.071.291.459
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.540.761.100	715.531.599
13. Lợi nhuận khác	40		9.998.204.835	355.759.860
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.704.387.207	21.978.046.031
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	21.198.420.762	8.632.829.446
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		62.505.966.445	13.345.216.585
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	5.343,02	868,36

Người lập biểu

Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh

Lập ngày 28 tháng 02 năm 2020

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2019

Đơn vị tính: VND

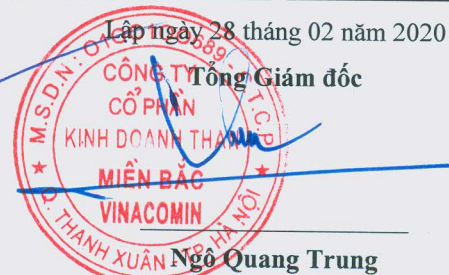
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm Nay	Năm Trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		83.704.387.207	21.978.046.031
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		10.448.178.631	11.014.675.487
- Các khoản dự phòng	03		-	(5.210.839.295)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(197.648.401)	37.200.692
- Chi phí lãi vay	06		43.259.342.022	18.600.238.255
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		137.214.259.459	46.419.321.171
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(105.684.998.266)	176.034.016.305
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(684.328.668.758)	(313.211.402.648)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		859.672.665.603	229.450.665.196
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(216.486.551)	(6.304.539.712)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.323.735.160)	(18.661.147.896)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.631.850.151)	(5.482.314.024)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.660.216.499)	(10.062.021.310)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		140.040.969.677	98.182.577.082
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(12.871.616.365)	(8.572.039.733)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		-	(135.661.819)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		197.648.401	98.461.127
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.673.967.964)	(8.609.240.425)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	VII.1	3.912.277.149.401	2.637.357.293.716
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.2	(4.032.688.561.842)	(2.727.423.433.316)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.961.674.720)	(6.966.985.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(127.373.087.161)	(97.033.125.200)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(6.085.448)	(7.459.788.543)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	16.283.173.471	23.742.962.014
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	16.277.088.022	16.283.173.471

Người lập biểu

Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng

Nguyễn Đức Vinh



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tiền thân là Tổng công ty Quản lý và Phân phối than được thành lập theo Quyết định số 1878/QĐ - TCCB ngày 19/12/1974 của Bộ Điện và Than. Ngày 04/03/1995 được đổi tên thành Công ty TNHH Chế biến và Kinh doanh Than Miền Bắc theo Quyết định số 140NL/TCCB - LĐ của Bộ Năng Lượng trực thuộc Tổng Công ty Than Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam). Công ty được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 4234/QĐ - BCN ngày 28/12/2005 của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh lần đầu số 0103015276 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 02/01/2007. Trong quá trình hoạt động các thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện pháp luật, mã số doanh nghiệp của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi từ lần thứ 1 đến lần thứ 12 ngày 30/08/2019; theo đó số giấy đăng ký kinh doanh được thay đổi thành mã số doanh nghiệp 0100100689.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính: Kinh doanh than.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2019, công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Tên đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính	Địa chỉ
- Công ty Kinh doanh Than Hải phòng	Kinh doanh than	105 Trần Phú, Ngô Quyền, Hải Phòng
- Công ty Kinh doanh Than Thanh Hóa	Kinh doanh than	75 Quang Trung, P. Ngọc Trạo, Thanh Hóa
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Lạng	Kinh doanh than	26A Hoàng Quốc Việt, P. Thị Cầu, Bắc Ninh
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nội	Kinh doanh than	số 5 Phan Đình Giót, Thanh Xuân, Hà Nội
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam	Kinh doanh than	Thanh Tuyền, Thanh Liêm, Hà Nam
- Công ty Kinh doanh Than Hà Nam Ninh	Kinh doanh than	số 2 Văn Cao, P. Văn Miếu, Nam Định
- Công ty Kinh doanh Than Ninh Bình	Kinh doanh than	Khu công nghiệp Khánh Phú, Yên Khánh, Ninh Bình
- Công ty Kinh doanh Than Bắc Thái	Kinh doanh than	633 Dương Tự Minh, Tân Long, Thái Nguyên
- Công ty Kinh doanh Than Vĩnh Phú	Kinh doanh than	Kiến Thiết, Sông Lô, Việt Trì, Phú Thọ
- Công ty Kinh doanh Than Nghệ Tĩnh	Kinh doanh than	124 Trần Hưng Đạo, Đội Cung, TP. Vinh
- CN công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin tại Quảng Ninh	Kinh doanh than	Số 11 Lê Thánh Tông, P. Hồng Gai, TP. Hạ Long
- Xí nghiệp Kinh doanh Than Cầu Đuống	Kinh doanh than	342A Ngô Gia Tự, Đức Giang, Long Biên, Hà Nội
- Phân xưởng chế biến Kinh Môn	Chế biến than	Thôn Ngư Uyên, Long Xuyên, Kinh Môn, Hải Dương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là 665 người (Tại ngày 31/12/2018 là 780 người).

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT - BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 206/2009/TT - BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ. Thông tư số 202/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014 “Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất”.

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp chính tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại, tài sản thiếu chờ xử lý...).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.
- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

Thời gian quá hạn	Tỷ lệ trích lập dự phòng
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Áp dụng phương pháp đích danh với các lô nhập về chế biến hoặc bán thẳng và bình quân gia quyền đối với các trường hợp còn lại.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2019, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định

Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc thiết bị	03-08 năm
Phương tiện vận tải	03-06 năm
Thiết bị quản lý	03-04 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 03 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25/04/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính và thông tư 147/2016/TT - BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45/2013/TT - BTC, thông tư 28/2017/TT - BTC sửa đổi bổ sung một số điều cho 02 thông tư trên.

5. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm phí sử dụng cáp, internet, bảo hiểm xe, tiền thuê đất được phân bổ trong vòng 12 tháng. Chi phí trả trước dài hạn là công cụ dụng cụ không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định và được phân bổ vào chi phí theo đường thẳng 24 tháng.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: Phải trả về cổ tức và lợi nhuận phải trả, phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ,...)

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng, bao gồm các khoản: tiền lãi vay, tiền thuê kho bãi, chi phí vận chuyển, tiền điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Cơ sở xác định các loại chi phí phải trả

- *Phải trả chi phí thuê kho bãi, vận chuyển:* Căn cứ vào khối lượng thực hiện phát sinh trong kỳ trên biên bản nghiệm thu giữa các bên nhân với đơn giá quy định trên hợp đồng.
- *Trích trước chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí Upas :* Căn cứ số dư nợ gốc, thời hạn, lãi suất áp dụng và căn cứ vào số tiền trả cho nhà cung cấp.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Vốn khác của chủ sở hữu: Là số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty được ban hành ngày 02/05/2018, việc trích quỹ đầu tư phát triển do Đại hội đồng cổ đông quyết định theo đề nghị của Hội đồng quản trị.

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán than, hàng hóa được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ giao hộ lớn, cho thuê kho, bãi, kiot, máy móc,... được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Doanh thu dịch vụ giao hộ lớn được căn cứ vào biên bản xác nhận khối lượng hoàn thành, doanh thu cho thuê kho bãi căn cứ vào số ngày thực tế nhân với đơn giá trên hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, chiết khấu nhận được do thanh toán trước tiền mua hàng với nhà cung cấp.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Chiết khấu: Được ghi nhận trên cơ sở số lượng hàng được thanh toán trước hạn nhân với số tiền chiết khấu được quy định trên hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: Hàng tồn kho hao hụt, mất mát,...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí cho vay và đi vay vốn, chi chiết khấu thanh toán cho khách hàng thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), chiết khấu thanh toán của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

15. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận bán hàng; tiền thuê kho bãi, chi phí vận chuyển, cân hàng, bốc xúc và các chi phí khác liên quan đến hoạt động bán hàng.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...).

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (xem Thuyết minh IV.5)

17. Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chế biến và kinh doanh than chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là chế biến và kinh doanh than. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các khu vực địa lý như sau:

- Hải Phòng
- Quảng Ninh
- Thanh Hóa
- Bắc Ninh
- Hà Nội
- Các khu vực còn lại gồm Nghệ An, Vĩnh Phú, Hà Nam, Nam Định, Ninh Bình.

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2.

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XD CB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); Chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ; Mua sắm bất động sản đầu tư (trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng); Chi phí đầu tư XD CB bất động sản đầu tư; Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	4.658.309.677	4.350.683.655
Tiền gửi ngân hàng	11.595.538.345	11.932.489.816
Tiền đang chuyển	23.240.000	-
Cộng	16.277.088.022	16.283.173.471
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	16.277.088.022	16.283.173.471

2. Phải thu khách hàng

2.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH TM và KD cảng TH	48.694.798.612	-
Công ty TNHH Trung Trung Hiếu	-	4.302.123.508
Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM	9.706.116.420	3.195.472.880
Nhà máy nhiệt điện Cao Ngạn (HPE)	-	3.019.978.437
Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa	-	7.180.707.600
Các khách hàng còn lại	18.910.978.986	24.509.538.941
Cộng	77.311.894.018	42.207.821.366

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

3. Trả trước cho người bán

3.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần kiến trúc xây dựng Lạc Việt	473.054.400	-
Công ty chế biến than Quảng Ninh	-	325.593.455
Công ty cổ phần tư vấn thiết kế giao thông thủy	190.000.000	-
Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam	168.000.000	-
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	-	446.509.397
Các khách hàng còn lại	335.046.204	974.087.803
Cộng	1.166.100.604	1.746.190.655

3.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tập đoàn than khoáng sản Việt Nam	168.000.000	-
Công ty chế biến than Quảng Ninh	-	325.593.455
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	-	446.509.397
Cộng	168.000.000	772.102.852

4. Phải thu khác

Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	-	-	243.097.984	-
Ký cược, ký quỹ	17.022.961.500	-	-	-
Lãi chậm trả phải thu	-	-	169.180.116	-
VAT đầu ra hàng bán đang đi đường	4.059.747.755	-	3.017.473.338	-
Phải thu khác	957.227.883	-	7.796.448	-
Cộng	22.039.937.138	-	3.437.547.886	-

5. Chi phí trả trước

5.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Phí đường bộ, đăng kiểm xe ô tô	52.255.969	131.007.144
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	782.123.690	742.652.718
- Chi phí bốc xúc, vận chuyển	767.878.458	1.310.476.196
- Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	36.630.952	170.207.744
- Bạt che than	300.000.000	-
- Các khoản khác	186.199.231	567.405.097
Cộng	2.125.088.300	2.921.748.899

5.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa, cải tạo	2.242.418.213	487.204.753
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	3.119.831.528	3.748.994.965
- Chi phí thuê kho	-	300.000.000
- Các khoản khác	246.259.266	59.162.138
Cộng	5.608.509.007	4.595.361.856

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, trả trước cho người bán ngắn hạn						
Công ty cổ phần nhiệt điện Cao Ngạn	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-
Cộng	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-	3.019.978.437	(3.019.978.437)	-

6.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đi trên đường	91.117.430.891	-	108.906.181.567	-
Nguyên liệu, vật liệu	11.940.332	-	11.619.438	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	-	-
Hàng hóa	1.001.240.572.798	-	435.672.877.705	-
Hàng gửi đi bán	203.166.385.740	-	66.616.982.293	-
Cộng	1.295.536.329.761	-	611.207.661.003	-

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:

Giá trị (tại ngày 31/12/2019): 0 đồng.

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Số đầu năm	96.934.236.986	37.316.884.364	40.070.634.433	231.016.363	174.552.772.146
Mua trong năm		54.551.196	-	371.068.182	425.619.378
Đầu tư XDCB hoàn thành	3.232.299.714		-	-	3.232.299.714
Tăng khác			-	-	-
Thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ			(1.058.895.000)	(43.790.000)	(1.102.685.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	100.166.536.700	37.371.435.560	39.011.739.433	558.294.545	177.108.006.238
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	49.671.724.057	31.856.159.473	34.233.605.331	167.419.355	115.928.908.216
Khấu hao trong năm	5.747.375.654	1.587.834.413	2.026.335.332	82.917.556	9.444.462.955
Tăng khác			-	-	-
Thanh lý, nhượng bán, xóa bỏ			(1.058.895.000)	(43.790.000)	(1.102.685.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	55.419.099.711	33.443.993.886	35.201.045.663	206.546.911	124.270.686.171
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	47.262.512.929	5.460.724.891	5.837.029.102	63.597.008	58.623.863.930
Số cuối năm	44.747.436.989	3.927.441.674	3.810.693.770	351.747.634	52.837.320.067

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 90.585.891.804 đồng

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay: 0 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	36.831.227.794	110.150.000	36.941.377.794
Mua trong kỳ	9.108.940.000	-	9.108.940.000
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	45.940.167.794	110.150.000	46.050.317.794
Hao mòn lũy kế			
Số đầu kỳ	4.848.066.013	85.672.216	4.933.738.229
Khấu hao trong kỳ	939.717.892	24.477.784	964.195.676
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số cuối kỳ	5.787.783.905	110.150.000	5.897.933.905
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	31.983.161.781	24.477.784	32.007.639.565
Số cuối kỳ	40.152.383.889	-	40.152.383.889

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 110.150.000 đồng.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay: 0 đồng.

10. Tài sản dở dang dài hạn

10.1 Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xây dựng khác	65.237.273	-
Cộng	65.237.273	-

11. Phải trả người bán

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH MTV vận tải Hưng Lợi	-	-	4.828.847.095	4.828.847.095
Công ty CP khoáng sản Bắc Ninh	-	-	163.091.510	163.091.510
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	160.542.834.624	160.542.834.624	133.868.654.927	133.868.654.927
Công ty TNHH DURBAN MINING	73.182.208.643	73.182.208.643	-	-
Công ty Wel-hunt Đài Loan	97.001.743.300	97.001.743.300	-	-
Galaxy Energy And Resources CO.	88.318.866.422	88.318.866.422	-	-
Công ty kho vận Đá Bạc	40.105.843.445	40.105.843.445	80.462.589.294	80.462.589.294
Các nhà cung cấp còn lại	115.777.874.469	115.777.874.469	85.125.403.899	85.125.403.899
Cộng	574.929.370.903	574.929.370.903	304.448.586.725	304.448.586.725

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

11.2 Phải trả người bán là các bên liên quan

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	160.542.834.624	160.542.834.624	133.868.654.927	133.868.654.927
Công ty kho vận Đá Bạc	40.105.843.445	40.105.843.445	80.462.589.294	80.462.589.294
Công ty CP giám định Vinacomin	1.618.903.477	1.618.903.477	370.264.391	370.264.391
Công ty tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	1.416.104.738	1.416.104.738	778.988.031	778.988.031
Bệnh viện Than - Khoáng sản VN	-	-	39.476.000	39.476.000
Cộng	203.683.686.284	203.683.686.284	215.519.972.643	215.519.972.643

12. Người mua trả tiền trước

12.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần gạch ốp lát Thanh Bình	-	3.870.000.000
Công ty TNHH Kinh doanh Trường Minh	-	2.036.548.120
Công ty cổ phần Đông Bắc Hải Dương	-	3.232.852.227
Công ty cổ phần vận tải thủy bộ Lan Anh Dũng	2.300.000.000	-
Công ty TNHH MTV Phương Khiêm	1.848.896.198	-
Công ty TNHH đầu tư Hà Long	2.366.348.964	-
Các khách hàng còn lại	11.473.244.082	22.681.025.410
Cộng	17.988.489.244	31.820.425.757

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

13.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	807.709.566	11.763.719.259	11.634.955.496	936.473.329
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	127.524.473.770	127.524.473.770	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	3.259.482.211	3.259.482.211	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.737.220.653	21.198.420.762	17.631.850.151	9.303.791.264
Thuế thu nhập cá nhân	375.531.954	1.483.702.618	1.188.889.041	670.345.531
Thuế tài nguyên	-	3.825.000	3.825.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	84.088.920	4.509.127.136	4.379.500.056	213.716.000
Thuế bảo vệ môi trường	-	14.308.245.000	14.308.245.000	-
Các loại thuế khác	-	81.823.835	81.823.835	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	358.201.241	358.201.241	-
Cộng	7.004.551.093	184.491.020.832	180.371.245.801	11.124.326.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

13.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số đã nộp	Số đã thu	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	30.270.786	-	-	30.270.786
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.228.973.455	-	1.228.973.455
Thuế môi trường	-	62.340.000	-	62.340.000
Thuế thu nhập cá nhân	48.604.473	-	18.719.902	29.884.571
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	326.411.729	-	226.636.712	99.775.017
Các loại thuế khác	1.000.000	-	1.000.000	-
Cộng	406.286.988	1.291.313.455	246.356.614	1.451.243.829

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Kinh doanh than, dịch vụ 10%

Tiền thuê đất

Được ước tính trên diện tích đất đang sử dụng nhân với đơn giá do nhà nước quy định theo từng vùng.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

14. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lương tháng, thưởng	15.785.934.229	13.910.268.239
Cộng	15.785.934.229	13.910.268.239

15. Chi phí phải trả

15.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	311.367.444	375.760.582
Chi phí thuê đất, thuê kho, bãi	396.000.000	14.880.441
Phí Upas phải trả	1.597.000.243	-
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	248.000.000	423.814.910
Các khoản trích trước khác	134.511.657	13.664.388
Cộng	2.686.879.344	828.120.321

16. Phải trả khác

16.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội	-	13.781.401
Kinh phí công đoàn	32.532.768	34.607.722
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	126.503.980	88.178.700
Nộp tiền cam kết thu nợ bán hàng	4.320.000.000	6.068.148.100
Các khoản LC Upas của NHTMCP Công thương Việt Nam	159.303.810.314	-
Các khoản LC Upas của NHTMCP Hàng Hải Việt Nam	153.914.877.261	-
Các khoản LC Upas của NHTMCP Ngoại thương Việt Nam	98.323.711.200	-
Các khoản LC Upas của NHTMCP Quốc tế	104.851.405.638	-
Các khoản LC Upas của NHTMCP Quân đội	93.875.257.207	-
Phải trả ông Toàn	583.102.272	-
Phải trả tiền lương bổ sung	428.000.000	-
Lãi chậm trả	-	610.980.266
Phải trả khác	664.311.052	162.706.815
Cộng	616.423.511.692	6.978.403.004

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	270.047.584.400	270.047.584.400	3.912.277.149.401	4.032.688.561.842	149.636.171.959	149.636.171.959
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (i)	160.660.727.800	160.660.727.800	993.238.407.633	1.120.899.135.433	33.000.000.000	33.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	109.386.856.600	109.386.856.600	402.554.057.000	407.315.835.600	104.625.078.000	104.625.078.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	759.797.150.253	759.797.150.253	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế	-	-	359.831.626.323	359.831.626.323	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình	-	-	594.797.196.410	594.797.196.410	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	-	-	270.161.594.171	270.161.594.171	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam (iii)	-	-	360.276.039.661	348.264.945.702	12.011.093.959	12.011.093.959
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	-	-	171.621.077.950	171.621.077.950	-	-
Cộng	270.047.584.400	270.047.584.400	3.912.277.149.401	4.032.688.561.842	149.636.171.959	149.636.171.959

Chi tiết các khoản vay ngân hàng ngắn hạn:

(i): Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng số 01/2019-HĐCVHM/NHCT142-THANMIENBAC ngày 17/07/2019. Hạn mức cho vay không vượt quá 400.000.000.000 VND, thời hạn duy trì hạn mức đến hết ngày 17/07/2020. Mục đích sử dụng dùng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh than. Lãi suất cho vay là lãi suất điều chỉnh và được ghi trên từng Giấy Nhận Nợ, dao động từ 6% - 7%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng việc tín chấp.

(ii): Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng theo Hợp đồng số 01/2019/9560317/HĐTDHM ngày 26/08/2019. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 VND với thời hạn vay từ ngày ký HĐ đến hết ngày 15/05/2020. Mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể và dao động từ 5,3%-7,7%/năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc tín chấp

(iii): Khoản vay ngắn hạn ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2019/HDNT/VCB-KDTMB ngày 19/03/2019 và Hợp đồng cho vay theo hạn mức kèm theo số 01/2019/HM/VCB-KDTMB ngày 19/03/2019. Hạn mức cho vay là 100.000.000.000 VND, thời hạn hiệu lực của hạn mức cho vay là từ ngày ký kết HĐ đến hết ngày 27/01/2020. Mục đích sử dụng khoản cấp tín dụng dùng cho các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được ghi nhận theo từng giấy nhận nợ và dao động từ 5,7% - 6,2%/năm. Tài sản đảm bảo bao gồm: Ký quỹ tài khoản tiền gửi không kỳ hạn số 0141006696999 với số tiền 5.000.000.000 VND; Hàng tồn kho theo HĐ thế chấp hàng hóa số 01/2019/HTK/VCB-KDTMB ngày 19/03/2019; Khoản phải thu theo HĐ thế chấp quyền đòi nợ phát sinh từ HĐ số 01/2019/QDN/VCB-KDTMB ngày 19/03/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>	<i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số dư đầu năm trước	100.000.000.000	50.864.497.038	10.392.141.874	17.380.205.732	178.636.844.644
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	13.345.216.585	13.345.216.585
Đầu tư tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	9.664.602.643	(9.664.602.643)	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(439.968.372)	439.968.372	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(10.065.975.000)	(10.065.975.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	100.000.000.000	60.089.131.309	1.167.507.603	13.659.447.317	174.916.086.229
Tăng vốn trong kỳ này	50.000.000.000	-	-	-	50.000.000.000
Lãi trong kỳ này	-	-	-	62.505.966.445	62.505.966.445
Đầu tư tài sản từ quỹ Đầu tư phát triển	-	13.876.559.689	-	-	13.876.559.689
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ đầu tư phát triển	-	(1.557.183.637)	1.557.183.637	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	(7.000.000.000)	(7.000.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	-	1.997.834.195	(6.659.447.317)	(4.661.613.122)
Tăng khác	-	-	11.725.025.313	-	11.725.025.313
Giảm khác	-	(61.725.025.313)	(13.876.559.689)	-	(75.601.585.002)
Số dư cuối năm nay	150.000.000.000	10.683.482.048	2.570.991.059	62.505.966.445	225.760.439.552

(*): Tại ngày 05/06/2019, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ thưởng ban điều hành và chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 của Công ty theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 ngày 05/06/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Kỳ này	Kỳ trước
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	101.160.000.000	67.440.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	48.840.000.000	32.560.000.000
Cộng	150.000.000.000	100.000.000.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	100.000.000.000	100.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	50.000.000.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	150.000.000.000	100.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.000.000.000	7.000.000.000

18.4 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	15.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	15.000.000	10.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 VND	

18.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm Nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	10.767.725.564.197	5.609.856.177.193
Doanh thu cung cấp dịch vụ	89.611.601.113	102.626.936.364
Cộng	10.857.337.165.310	5.712.483.113.557

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Doanh thu với các bên liên quan

	Năm Nay	Năm trước
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP		10.406.000
Trường Cao đẳng nghề Than khoáng sản Việt Nam	71.400.000	67.302.000
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	8.365.393.841.466	2.417.640.292.577
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	11.313.075.482	18.315.642.590
Công ty khoáng sản và luyện kim Cao bằng	5.075.547.520	10.078.042.860
Công ty cổ phần Than Quang Hanh - Vinacomin	-	252.490.909
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	-	54.000.000
Tổng công ty Điện lực TKV	-	150.836.364
Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-	52.500.000
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	-	148.000.000
Công ty cổ phần Than Hòn Gai - Vinacomin	-	74.181.818
Công ty cổ phần Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	-	54.000.000
Công ty cổ phần Than Ưông Bí - Vinacomin	-	379.404.545
Công ty cổ phần vật tư - TKV	-	126.000.000
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	-	68.138.182
Công ty cổ phần Cromit	153.540.000	6.527.916.000
Cộng	8.382.007.404.468	2.453.999.153.845
2. Giá vốn hàng bán		
	Năm Nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	10.009.297.903.483	5.306.748.153.361
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	57.459.308.812	54.416.599.169
Cộng	10.066.757.212.295	5.361.164.752.530
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	Năm Nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	197.648.401	98.461.127
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	54.813.266.400
Cộng	197.648.401	54.911.727.527
4. Chi phí tài chính		
	Năm Nay	Năm trước
Lãi tiền vay	43.259.342.022	18.600.238.255
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	31.246.986.992
Lỗi chênh lệch tỷ giá	2.013.963.365	-
Chi phí tài chính khác	579.707.769	-
Cộng	45.853.013.156	49.847.225.247
5. Chi phí bán hàng		
	Năm Nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	101.837.874.009	86.596.476.706
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	4.591.356.250	4.260.465.696
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	707.168.043	278.550.581
Chi phí khấu hao TSCĐ	7.985.739.212	8.071.577.288
Chi phí dịch vụ mua ngoài	453.295.267.354	179.068.987.658
Chi phí bằng tiền khác	56.784.342.395	42.694.288.555
Cộng	625.201.747.263	320.970.346.484

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm Nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	10.497.059.353	7.168.773.642
Chi phí vật liệu quản lý	322.846.937	283.217.807
Chi phí đồ dùng văn phòng	2.100.893.491	879.399.146
Chi phí khấu hao TSCĐ	487.003.040	457.558.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.544.897.533	1.243.588.255
Chi phí bằng tiền khác	31.063.958.271	8.968.532.280
Cộng	46.016.658.625	19.001.069.947
<i>Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</i>		
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác	-	(5.210.839.295)
Cộng	46.016.658.625	13.790.230.652

7. Thu nhập khác

	Năm Nay	Năm trước
Thưởng dỡ hàng nhanh	4.767.756.305	-
Tiền phạt hợp đồng thu được, bồi thường vận chuyển	3.537.362.566	53.476.220
Thuế đất được giảm theo thông báo số 12053/TB-CT ngày 30/12/2016 của Cục thuế tỉnh Quảng Ninh	1.871.886.679	330.656.832
Bồi thường chìm tàu	1.091.238.565	-
Các khoản khác	270.721.820	687.158.407
Cộng	11.538.965.935	1.071.291.459

8. Chi phí khác

	Năm Nay	Năm trước
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý nhượng bán TSCĐ	-	130.661.819
Phạt vận tải	861.056.095	-
Truy thu thuế và tiền phạt	531.742.552	257.456.539
Các khoản khác	147.962.453	327.413.241
Cộng	1.540.761.100	715.531.599

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm Nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	8.110.870.614	8.325.751.896
Chi phí nhân công	113.732.392.475	95.419.284.663
Chi phí công cụ, dụng cụ	2.808.061.534	1.157.949.727
Chi phí khấu hao TSCĐ	10.448.178.631	11.014.675.487
Chi phí dự phòng	-	(5.210.839.295)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	680.362.228.798	247.454.630.984
Chi phí khác bằng tiền	135.242.074.922	51.662.820.835
Cộng	950.703.806.974	409.824.274.297

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm Nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	20.524.258.176	6.136.734.214
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	674.162.586	2.496.095.232
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	21.198.420.762	8.632.829.446

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	Năm Nay	Năm trước
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	83.704.387.207	21.978.046.031
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	18.916.903.678	8.705.625.042
<u>Các khoản điều chỉnh tăng</u>	<u>18.916.903.678</u>	<u>8.705.625.042</u>
Các khoản phạt, chi phí không được trừ	408.560.509	282.922.770
Phạt vi phạm	670.061.752	
Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành tại công ty	61.680.000	69.904.000
Chi phí lãi vay đối với công ty liên kết	17.776.601.417	8.352.798.272
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>	<u>-</u>
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	-	-
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ hiện hành	102.621.290.886	30.683.671.073
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính kỳ hiện hành	20.524.258.176	6.136.734.214

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm Nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	62.505.966.445	13.345.216.585
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	62.505.966.445	13.345.216.585
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm (*)	-	(4.661.613.122)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (**)	11.698.630	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	5.343,02	868,36

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

(*): Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 được tính toán lại do xác định lại các khoản điều chỉnh được căn cứ vào mức trích quỹ khen thưởng phúc lợi, quỹ khen thưởng ban điều hành thực tế được thông qua theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2019 ngày 05/06/2019. Việc xác định nêu trên làm lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 giảm từ 1.334,52 đồng/cổ phiếu thành 868,36đồng/cổ phiếu.

(**) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	1.698.630	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	11.698.630	10.000.000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	3.912.277.149.401	3.135.540.912.787
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
Cộng	3.912.277.149.401	3.135.540.912.787

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	4.032.688.561.842	3.175.427.188.787
Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
Cộng	4.032.688.561.842	3.175.427.188.787

VIII NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Hội đồng quản trị, Ban tổng giám đốc, Ban kiểm soát</i>		
Lương, thù lao, thưởng, phụ cấp	2.115.982.899	2.539.667.466

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần giám định Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty CP Đầu tư thương mại và dịch vụ - Vinacomin	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Than Ưng Bí	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty chế biến Than Quảng Ninh - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường Cao đẳng nghề Than khoáng sản Việt Nam	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Quang Hanh - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Tổng công ty Điện lực TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Cromit cổ định Thanh Hóa	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Hòn Gai - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Ưng Bí - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần vật tư - TKV	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty tuyển Than cửa Ông - Vinacomin	Công ty trong cùng tập đoàn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
<i>Doanh thu thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</i>	8.382.007.404.468	2.436.490.970.440
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	8.365.393.841.466	2.417.640.292.577
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	10.406.000
Trường Cao đẳng nghề Than khoáng sản Việt Nam	71.400.000	67.302.000
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	11.313.075.482	18.315.642.590
Công ty cổ phần Than Quang Hanh - Vinacomin	-	252.490.909
Công ty cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin	-	54.000.000
Tổng công ty Điện lực TKV	-	150.836.364
Công ty khoáng sản và luyện kim Cao Bằng	5.075.547.520	10.078.042.860
Công ty cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin	-	52.500.000
Công ty cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin	-	148.000.000
Công ty cổ phần Than Hòn Gai - Vinacomin	-	74.181.818
Công ty cổ phần Tây Nam Đá Mài - Vinacomin	-	54.000.000
Công ty cổ phần Than Uông Bí - Vinacomin	-	379.404.545
Công ty cổ phần vật tư - TKV	-	126.000.000
Công ty cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin	-	68.138.182
Công ty cổ phần Cromit	153.540.000	6.527.916.000
<i>Mua hàng hóa, dịch vụ</i>	6.731.984.369.301	5.262.238.121.293
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	3.908.194.015.944	3.960.825.208.751
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	2.139.060.865.650	1.179.635.599.030
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	22.056.232.681	11.248.627.821
Công ty tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	-	8.051.945.034
Công ty chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	42.574.551.205
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	-	1.048.112.100
Công ty cổ phần giám định Vinacomin	8.440.783.033	2.232.300.435
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại than Uông Bí	-	950.373.200
Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than - Vinacomin	639.850.940.934	41.778.811.432
Công ty tuyển Than cửa Ông - Vinacomin	234.523.460	2.090.563.196
Công ty kho vận Hòn Gai - Vinacomin	-	11.802.029.089
Công ty than Hạ Long - TKV	2.968.809.599	-
Công ty CP du lịch và thương mại - Vinacomin	8.482.707.273	-
CN tập đoàn CN than- khoáng sản VN- KS Heritage HL	1.424.092.545	-
Tạp chí Than - Khoáng sản Việt Nam	70.000.000	-
Trường cao đẳng Than- Khoáng sản Việt Nam	1.201.398.182	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Phải thu khách hàng</u>	<u>10.734.988.042</u>	<u>7.180.707.600</u>
Công ty cổ phần Cromit	-	7.180.707.600
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	10.734.988.042	-
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Phải trả người bán</u>	<u>203.683.686.284</u>	<u>215.514.972.643</u>
Công ty cổ phần giám định Vinacomin	1.618.903.477	370.264.391
Công ty kho vận và cảng Cẩm Phả - Vinacomin	160.542.834.624	133.868.654.927
Công ty kho vận Đá Bạc - Vinacomin	40.105.843.445	80.462.589.294
Công ty tuyển Than Hòn Gai - Vinacomin	1.416.104.738	778.988.031
Bệnh viện Than - Khoáng sản Việt Nam	-	34.476.000
<u>Trả trước cho người bán</u>	<u>168.000.000</u>	<u>772.102.852</u>
Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	168.000.000	-
Công ty chế biến Than Quảng Ninh - TKV	-	325.593.455
Công ty cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin	-	446.509.397

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác

Giá mua than của các bên liên quan là giá do Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam ấn định cộng thêm chi phí vận chuyển, cân, bốc xúc. Việc mua hàng hóa và dịch vụ khác từ các bên liên quan được thực hiện theo giá thị trường.

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chế biến và kinh doanh than chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các khoản doanh thu khác chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng doanh thu của Công ty. Ban Giám đốc Công ty tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là chế biến và kinh doanh Than. Vì vậy, không có yêu cầu trình bày thêm thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Bộ phận theo khu vực địa lý

	Hải Phòng	Quảng Ninh	Thanh Hóa	Bắc Ninh	Hà Nội	Khu vực còn lại	Loại trừ	Cộng
Chỉ tiêu								
1. Doanh thu								
- Doanh thu bán hàng ra bên ngoài	2.849.110.730.296	95.567.520.470	2.454.784.289.794	1.803.809.968.878	858.018.494.281	2.796.046.161.591	-	10.857.337.165.310
- Doanh thu nội bộ	19.607.163.672	4.493.622.960.127	9.714.819.330	70.873.590.563	1.597.861.862.502	29.337.863.455	(6.221.018.259.649)	
Tổng doanh thu	2.868.717.893.968	4.589.190.480.597	2.464.499.109.124	1.874.683.559.441	2.455.880.356.783	2.825.384.025.046	(6.221.018.259.649)	10.857.337.165.310
2. Các thông tin bộ phận khác								
- Tài sản bộ phận	278.559.064.359	236.546.119.424	385.713.067.412	228.901.201.019	1.411.197.586.754	436.817.573.743	(1.361.221.615.744)	1.616.512.996.966
- Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-
Tổng tài sản	278.559.064.359	236.546.119.424	385.713.067.412	228.901.201.019	1.411.197.586.754	436.817.573.743	(1.361.221.615.744)	1.616.512.996.966
Chi phí hình thành TSCĐ								
- Tài sản cố định hữu hình	-	-	-	337.680.455	315.084.091	3.005.154.546	-	3.657.919.092
- Tài sản cố định vô hình	-	-	-	-	-	9.108.940.000	-	9.108.940.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của công ty cổ phần Kinh doanh Than Miền Bắc – Vinacomin cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO

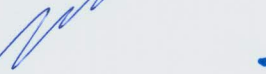
Lập ngày 28 tháng 02 năm 2020

Người lập biểu



Trịnh Văn Tập

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Vinh

Tổng Giám đốc



Ngô Quang Trung

